

Bản án số: 861/2019/HNGĐ-ST.

Ngày: 30-5-2019.

V/v tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH THẠNH – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thuý Vân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan,
2. Ông Nguyễn Duy Hiếu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Uyên Phương, là Thư ký Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Hồng, Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 1049/2018/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 6 năm 2018 về "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 83/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 04 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 69/2019/QĐST-HNGĐ ngày 03 tháng 05 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **N.T.T.**, sinh năm 1972,

Thường trú: Vạn Kiếp, Phường 3, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tạm trú: NVĐ, Phường 11, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông **N.T.V.K.**, sinh năm 1973 (Vắng mặt),

Thường trú: VK, Phường 3, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn bà N.T.T. trình bày:*

Bà và ông N.T.V.K. tự nguyện chung sống và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường 12, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 113 Quyển số 01/2004 ngày 04/8/2004. Trong thời gian chung sống, ông N.T.V.K. không có sự quan tâm, chăm sóc đến bà và các con chung, thường xuyên say xỉn đập phá đồ đạc trong nhà, những mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Bà và ông N.T.V.K. đã ly thân từ tháng 04/2018 cho đến nay. Vì vậy, bà yêu cầu ly hôn ông N.T.V.K..

Về con chung: Có ba con chung tên NTUT, sinh ngày 13/8/1998, NNBT, sinh ngày 14/7/2005 và NNCT, sinh ngày 05/3/2007. Bà đề nghị được trực tiếp nuôi hai trẻ NNBT và NNCT, không yêu cầu ông N.T.V.K. cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bị đơn ông N.T.V.K.:*

Bị đơn ông N.T.V.K. đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án và triệu tập hợp lệ để trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, để tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào các ngày 11/10/2019, 17/10/2019 và ngày 04/4/2019 nhưng ông N.T.V.K. không đến làm việc và cũng không gửi cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến của mình. Vì vậy, Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông N.T.V.K..

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh:*

Nguyên đơn bà N.T.T. khởi kiện ông N.T.V.K., thường trú tại quận Bình Thạnh, yêu cầu ly hôn và đề nghị được nuôi con được Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh thụ lý đúng thẩm quyền. Từ khi thụ lý đến tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Các đương sự được nhận các văn bản tố tụng để thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà N.T.T. về ly hôn ông N.T.V.K., giao hai con chung NNBT, sinh ngày 14/7/2005 và NNCT, sinh ngày 05/3/2007 cho bà N.T.T. trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và ghi nhận sự tự nguyện của bà N.T.T. không yêu cầu ông N.T.V.K. cấp dưỡng nuôi con, bà N.T.T. phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Nguyên đơn bà N.T.T. khởi kiện yêu cầu ly hôn ông N.T.V.K. nên căn cứ khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền của Tòa án.

Theo tài liệu do nguyên đơn cung cấp, ông N.T.V.K. có hộ khẩu thường trú tại VK, Phường 3, quận Bình Thạnh (Sổ hộ khẩu số 31110090425). Tại trả lời Quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ số 1467/2018/QĐ-CCTLCC ngày 20/7/2018 của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Công an Phường 3, quận Bình Thạnh xác định: Ông N.T.V.K., sinh năm 1973, hiện tại không có cư trú tại VK, Phường 3, quận Bình Thạnh. Không rõ địa chỉ cư ngụ hiện nay. Qua trao đổi người nhà không thể liên lạc được với đương sự N.T.V.K.. Căn cứ khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 Bộ luật Dân sự năm 2015, điểm e khoản 1 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, trường hợp này được coi là cố tình giấu địa chỉ và xác định nơi cư trú cuối cùng của bị đơn ông N.T.V.K. là VK, Phường 3, quận Bình Thạnh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh theo quy định tại Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của bị đơn tại phiên tòa:

Bị đơn ông N.T.V.K. đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa. Xét thấy ông N.T.V.K. vắng mặt tại phiên tòa được Tòa án triệu tập lần thứ hai mà không có lý do nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn ông N.T.V.K..

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 113 Quyền số 01/2004 ngày 04 tháng 8 năm 2004 của Ủy ban nhân dân Phường 12, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, có đủ cơ sở xác định quan hệ hôn nhân của ông N.T.V.K. và bà N.T.T. là hôn nhân hợp pháp.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành giải thích, hòa giải, động viên bà N.T.T. đoàn tụ gia đình để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Tuy nhiên, bà N.T.T. cho biết do mâu thuẫn vợ chồng đã kéo dài trở nên trầm trọng mặc dù cả hai đã tự hòa giải nhưng không thành; bà N.T.T. đang sinh sống tại NVĐ, Phường 11, quận Bình Thạnh, bà N.T.T. và ông N.T.V.K. không còn chung sống với nhau

đã lâu dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn, không thể đoàn tụ được, Tại phiên tòa, bà N.T.T. vẫn giữ yêu cầu ly hôn ông N.T.V.K.. Đối với bị đơn ông N.T.V.K., Tòa án đã nhiều lần tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng cũng như để ông N.T.V.K. thực hiện quyền tranh tụng nhưng ông N.T.V.K. không tham gia cũng không có bất kỳ ý kiến gì đối với khởi kiện của bà N.T.T.. Điều này cho thấy ông N.T.V.K. đã bỏ mặc quan hệ hôn nhân giữa ông N.T.V.K. và bà N.T.T., không có ý định hòa giải đoàn tụ. Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy quan hệ hôn nhân giữa bà N.T.T. và ông N.T.V.K. tồn tại mâu thuẫn, vợ chồng không còn chung sống, mục đích hôn nhân không đạt được như quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình, và bà N.T.T. vẫn giữ yêu cầu ly hôn nên xét thấy hôn nhân giữa bà N.T.T. và ông N.T.V.K. không thể kéo dài. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, yêu cầu khởi kiện của bà N.T.T. về việc ly hôn ông N.T.V.K. có cơ sở để chấp nhận, đề nghị của Viện kiểm sát là có cơ sở.

[4] Về con chung:

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà N.T.T. đề nghị được nuôi hai con chung tên NNBT, sinh ngày 14/7/2005 và NNCT, sinh ngày 05/3/2007, không yêu cầu ông N.T.V.K. cấp dưỡng nuôi con chung, còn trẻ NTUT, sinh ngày 13/8/1998 đã trưởng thành.

Theo trình bày của nguyên đơn và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, bà N.T.T. có ba con chung tên NTUT, sinh ngày 13/8/1998 (trưởng thành), NNBT, sinh ngày 14/7/2005 và NNCT, sinh ngày 05/3/2007. Tại Biên bản ngày 18/7/2018, trẻ NNCT và NNBT cùng trình bày ở với mẹ tại NVĐ, Phường 11, quận Bình Thạnh; cùng thể hiện nguyện vọng được sống cùng mẹ tên N.T.T. trong trường hợp cha mẹ không sống chung với nhau. Căn cứ Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình cũng như nguyện vọng của trẻ và tình hình thực tế nhằm đảm bảo quyền lợi và lợi ích về mọi mặt tốt nhất cho sự phát triển của trẻ chưa thành niên, Hội đồng xét xử nhận thấy có đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, giao con chung tên NNCT và NNBT cho bà N.T.T. trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục nên đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ.

Tại phiên tòa, bà N.T.T. vẫn không yêu cầu bị đơn ông N.T.V.K. cấp dưỡng nuôi con chung. Xét đây là sự tự nguyện của nguyên đơn, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5] Về tài sản chung:

Xét không đương sự nào yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết

[6] Về án phí sơ thẩm:

Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn bà N.T.T. phải chịu án phí sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 63, Điều 147, Điều 192, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 và Điều 483 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 19, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho bà N.T.T. ly hôn ông N.T.V.K..

2. Về con chung:

2.1. Giao hai con chung tên NNBT, sinh ngày 14/7/2005 và NNCT, sinh ngày 05/3/2007 cho bà N.T.T. trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

2.2. Ghi nhận sự tự nguyện của bà N.T.T. không yêu cầu ông N.T.V.K. cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Trong trường hợp lạm dụng việc thực hiện quyền này để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục thì người trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại Điều 86 Luật Hôn nhân và Gia đình có

quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con chưa thành niên của người không trực tiếp nuôi con.

Vì lợi ích của con, một hoặc các bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không có đương sự nào yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Án phí sơ thẩm:

Án phí sơ thẩm giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) bà N.T.T. phải chịu, được căn trừ vào 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0004724 ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh. Bà N.T.T. đã nộp đủ án phí.

5. Quyền yêu cầu thi hành án:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được hoặc được tổng đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- TAND TPHCM;
- VKSND Q.Bình Thạnh;
- Chi cục THADS Q.Bình Thạnh;
- UBND Phường 12, Quận 8;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký và đóng dấu)

Vũ Thị Thúy Vân